

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

228
G T
EN H
VA B
T N
Y -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Bào	Thành viên
Ông Đặng Đức Dũng	Thành viên
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Hoàng Chương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/11/2015)
Ông Trần Anh Vương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19/11/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT



Vũ Hoàng Chương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

C.T. P. H. H. M. NH GI. Y. J. H. A. N.



Số :-16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Thép Bắc Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục này cũng không giúp có được đầy đủ chúng tôi các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư khoản phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô thị tại thời điểm 31/12/2015 với giá trị là 27.646.912.528 đồng.

Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm của Công ty tại các thời điểm 31/12/2014 và 31/12/2015 của Công ty.

Ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 750.000 cổ phần của Công ty CP Chứng khoán Tonkin cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vina và Ông Đỗ Văn Nam với giá chuyển nhượng là 9.000 đồng/cổ phần, cao gấp 9 lần giá Công ty nhận chuyển nhượng số cổ phần này vào ngày 30/12/2015 và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính phát sinh là lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần nêu trên với giá trị 6.000.000.000 đồng. Chúng tôi không thu thập được thông tin thị trường để đưa ra ý kiến về giao dịch nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 750.000 cổ phần của Công ty CP Chứng khoán Tonkin cho Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Vina và Ông Đỗ Văn Nam với giá chuyển nhượng là 9.000 đồng/cổ phần, cao gấp 9 lần giá Công ty nhận chuyển nhượng số cổ phần này vào ngày 30/12/2015 và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính phát sinh là lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần nêu trên với giá trị 6.000.000.000 đồng. Chúng tôi không thu thập được thông tin thị trường để đưa ra ý kiến về giao dịch nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính từ năm 2011 đến năm 2014 của công ty, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc không thu thập được bằng chứng để đưa ra ý kiến kiểm toán về việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính với giá trị là 27.456.730.000 đồng, tăng công nợ phải thu 48.000.000.000 đồng liên quan đến việc bán 2.000.000 cổ phiếu tại Công ty CP Kim khí Bắc Việt trong năm 2011. Trong năm 2015, Công ty đã thu được: 19.620.000.000 đồng, đã thực hiện giảm giá bán 5.776.075.360 đồng đối với nghiệp vụ này và ghi nhận giảm công nợ phải thu, tăng chi phí tài chính trong năm. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này cũng như ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với báo cáo tài chính năm 2015 và tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.



Trần Quốc Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		01/01/2015	
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.372.665.819		248.811.548.104	
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.119.787.340		5.212.709.298	
1 Tiền	111		6.119.787.340		5.212.709.298	
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000		-	
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		-	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.571.205.077		112.092.446.934	
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	68.479.659.258		57.928.065.180	
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.662.249.996		5.079.080.340	
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	37.285.061.601		54.140.169.309	
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.855.765.778)		(5.054.867.895)	
IV Hàng tồn kho	140		114.882.540.833		126.610.486.752	
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	114.882.540.833		126.610.486.752	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.799.132.569		4.895.905.120	
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.659.070.551		1.981.269.568	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.578.738		2.876.016.080	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	36.483.280		38.619.472	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.078.759.818		196.439.781.055	
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
II Tài sản cố định	220		141.217.139.887		154.789.937.145	
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	136.210.489.963		150.350.355.709	
- Nguyên giá	222		227.236.589.619		230.764.141.087	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.026.099.656)		(80.413.785.378)	
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	5.006.649.924		4.439.581.436	
- Nguyên giá	228		6.620.068.390		5.906.495.390	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.613.418.466)		(1.466.913.954)	
III Bất động sản đầu tư	230		-		-	
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	16.080.098.286		15.197.308.402	
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		892.364.252		892.364.252	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.187.734.034		14.304.944.150	
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	11.534.616.322		13.715.288.234	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.840.772.326		9.347.044.238	
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.693.843.996		4.368.243.996	
VI Tài sản dài hạn khác	260		13.246.905.323		8.836.249.744	
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.723.209.122		8.635.625.513	
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.624.231		200.624.231	
5 Lợi thế thương mại	269		3.323.071.970		3.900.997.530	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		414.451.425.637		445.251.329.159	

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		358.256.015.497	379.509.511.440
I Nợ ngắn hạn	310		140.703.608.320	157.786.182.211
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	37.843.376.901	38.827.944.445
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.782.025.535	25.131.935.431
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.117.267.276	3.750.897.954
4 Phải trả người lao động	314		4.517.208.465	2.965.927.492
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	13.790.926.796	9.241.082.555
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	240.240.000	1.732.824.280
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	4.429.895.027	3.882.890.142
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	68.739.004.287	71.997.015.879
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		243.664.033	255.664.033
II Nợ dài hạn	330		217.552.407.177	221.723.329.229
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		32.756.721.722	23.956.435.979
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	184.795.685.455	197.766.893.250
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.195.410.140	65.741.817.719
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	49.247.588.002	60.163.253.393
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.509.480.000	97.509.480.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16.503.370.800	16.503.370.800
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.856.827.827	7.856.827.827
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.037.319	150.037.319
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(72.772.127.944)	(61.856.462.553)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(60.417.248.249)	(45.539.393.618)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.354.879.694)	(16.317.068.935)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.947.822.138	5.578.564.327
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.947.822.138	5.578.564.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		414.451.425.637	445.251.329.159

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thông

Vũ Hoàng Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	224.383.042.403	183.845.945.897
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	4.461.660	169.531.408
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		224.378.580.743	183.676.414.489
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	182.671.869.276	148.438.598.570
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.706.711.467	35.237.815.919
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	6.278.061.635	809.239.257
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	31.383.314.128	26.456.806.450
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.831.304.271	23.202.804.165
8 Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.308.643.167)	(5.597.167.728)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.067.153.042	1.333.323.902
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	23.150.649.328	19.031.117.793
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(10.924.986.563)	(10.774.192.969)
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.572.296.972	1.248.979.188
13 Chi phí khác	32	VI.7.	1.842.932.292	852.363.031
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(270.635.320)	396.616.157
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(11.195.621.883)	(15.974.744.540)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11.195.621.883)	(15.974.744.540)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(12.354.879.694)	(16.317.068.935)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.159.257.812	342.324.396
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(1.267)	(1.673)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

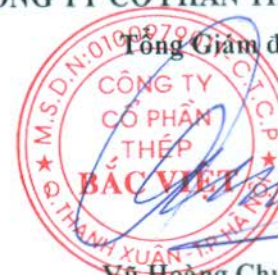
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thông

Vũ Hoàng Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(11.195.621.883)	(15.974.744.540)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		14.092.359.814	15.105.273.879
-	Các khoản dự phòng	03		(2.800.897.883)	41.743.213
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.829.975.846	(83.766.306)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.116.188.098	(20.340.964)
-	Chi phí lãi vay	06		21.831.304.271	23.202.804.165
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		577.925.560	577.925.560
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.451.233.823	22.848.895.007
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.125.082.492)	352.781.889
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.727.945.919	(24.232.189.529)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.362.406.540)	28.344.917.874
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(765.384.592)	454.021.631
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(7.770.961.575)	(15.351.308.539)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.316.167.483	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(409.407.283)	(7.209.937.794)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.062.104.743	5.207.180.539
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.963.623.120)	(573.762.274)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	40.000.000
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		19.740.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.385.326	26.347.432
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.830.762.206	(507.414.842)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		140.155.591.000	134.290.757.867
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(160.245.649.349)	(138.773.057.933)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.090.058.349)	(4.482.300.066)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.802.808.600	217.465.631
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.212.709.298	4.911.477.361
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104.269.442	83.766.306
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	16.119.787.340	5.212.709.298

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Kế toán trưởng

Tạ Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thông



Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt, tên giao dịch là Bac Viet Steel Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thép Bắc Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/03/2000. Sau đó được chuyển thành Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/06/2008. Công ty có 5 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 11 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 97.509.480.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi bảy tỷ, năm trăm lẻ chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là 97.509.480 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất kim loại; Sản xuất khung nhà kho bằng thép; sản xuất các kết cấu kiện thép cho xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất động cơ, tua bin; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bru chính; Chuyên phát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thi công lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Trụ sở Công ty tại: Số 9, ngách 93/8 phố Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tel: (84 - 4) 3877 0742 Fax: (84 - 4) 3873 3648

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

1) Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt

Địa chỉ: Km 7, Quốc lộ 18, xã Phương Liễn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vốn điều lệ: 31.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 31.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty CP Công nghệ Bắc Việt

Địa chỉ: Km 7, Quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ: 71.250.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 63.750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 89,47%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,47%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,47%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt

Địa chỉ: Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 29.607.250.000 đồng, chiếm tỷ lệ 98,69%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,69%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,69%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

1) Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt

Địa chỉ: Số 109/53 Đường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 34% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại

2) Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin metal products VN

Địa chỉ: Km 7, Quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Tỷ lệ phần sở hữu: 24% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phân lỗ Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngân hàng TNHH Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình khác.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm thiết kế	10
Quyền sử dụng đất	41

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí thực tế để mua sắm và xây dựng của dự án Logistic Bắc Ninh, dự án Trường đại học Công nghệ Lý Thái Tổ được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Đối với doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, phế liệu và các thu nhập khác,...

28-C
TY
HỮU HẠ
ĐÌNH G
NAM
TP. V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với sản phẩm thép và gia công thép và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền	6.325.067.189	5.212.709.298
Tiền mặt	205.279.849	151.991.295
Tiền gửi ngân hàng	5.914.507.491	5.060.718.003
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina	10.000.000.000	-
Tổng cộng	16.119.787.340	5.212.709.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	31/12/2015 VND			01/01/2015 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	19.119.936.000	-	4.840.772.326	22.179.936.000	-	9.347.044.238
Công ty Cổ phần Thương Mại Bắc Việt	6.222.000.000	-	4.600.428.275	6.222.000.000	-	4.356.287.904
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư & Công nghệ Hưng Việt	-	-	-	3.060.000.000	-	2.197.628.745
Công ty TNHH Nippon Steel & Sumikin metal products VN	12.897.936.000	-	240.344.051	12.897.936.000	-	2.793.127.589
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.693.843.996	-	6.693.843.996	4.368.243.996	-	4.368.243.996
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel	1.452.457.000	-	1.452.457.000	1.452.457.000	-	1.452.457.000
Công ty TNHH MTV Lim Royal	2.915.786.996	-	2.915.786.996	2.915.786.996	-	2.915.786.996
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư & Công nghệ Hưng Việt	2.325.600.000	-	2.325.600.000	-	-	-
Tổng cộng	25.813.779.996	-	11.534.616.322	26.548.179.996	-	13.715.288.234

(*) Ghi chú:

- Do chưa được cung cấp BCTC của các Công ty nhận vốn góp khác để xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đang được Công ty xác định bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

a) Ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Nippon steel & sumikin metal products VietNam	2.964.519.205	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô Thị	27.646.912.528	-	27.646.912.528	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	726.108.517	-	1.832.817.402	-
Công ty Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên	-	-	3.985.259.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VINASHIN	1.855.399.400	1.855.399.400	1.855.399.400	1.855.399.400
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép	577.105.148	-	3.382.500.000	-
Công ty TNHH MTV cơ điện Chu Lai - Trường Hải	2.894.890.966	-	-	-
Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	1.358.976.672	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	4.807.689.789	-	499.219.593	-
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Nâng Hạ	1.280.406.080	1.280.406.080	1.280.406.080	1.280.406.080
Công ty Cổ phần Hương Thịnh	1.516.340.931	-	1.547.472.267	-
Công ty TNHH Hà Nội SeowonIntech	4.651.864.391	-	791.326.382	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ	3.181.784.171	-	155.906.004	-
Công ty TNHH Canon Việt Nam - Trụ sở nhà máy Thăng Long	833.032.395	-	1.173.615.543	-
Công ty TNHH AUREOLE BCD	-	-	3.534.266.112	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	1.216.266.088	503.504.125	1.007.008.250	503.504.125
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại vật tư kim khí THT Hà Nội	825.199.040	825.199.040	825.199.040	-
Các đối tượng	12.143.163.937	3.391.257.133	8.410.757.579	1.415.558.290
Tổng cộng	68.479.659.258	7.855.765.778	57.928.065.180	5.054.867.895



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH INABATA Việt Nam		229.200.000		205.262.000
Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình		449.852.000		449.852.000
Vũ Bá Tước		400.000.000		260.000.000
Các đối tượng khác		583.197.996		4.163.966.340
Tổng cộng		1.662.249.996		5.079.080.340

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	37.285.061.601	-	54.140.169.309	-
<i>Phải thu khác</i>	30.896.512.769	-	48.910.210.110	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại VINA (1)</i>	6.560.000.000	-	-	-
<i>Ông Nguyễn Văn Mừng (2)</i>	22.123.924.640	-	47.520.000.000	-
<i>Bảo hiểm xã hội huyện Quế võ</i>	9.475.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.203.113.129	-	1.390.210.110	-
Tạm ứng	6.306.206.087	-	5.109.049.575	-
<i>Trần Anh Vương</i>	2.203.532.000	-	1.334.222.000	-
<i>Vũ Hữu Thắng</i>	26.437.000	-	129.036.579	-
<i>Tạ Anh Tuấn</i>	140.000.000	-	140.000.000	-
<i>Vũ Bá Tước</i>	400.000.000	-	-	-
<i>Trần Anh Vương</i>	320.000.000	-	320.000.000	-
<i>Vũ Hữu Trí</i>	2.360.998.615	-	2.201.004.115	-
<i>Các đối tượng khác</i>	855.238.472	-	984.786.881	-
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	72.342.745	-	120.909.624	-
<i>Dư Nợ 3388</i>	10.000.000	-	-	-
Tổng cộng	37.285.061.601	-	54.140.169.309	-

(1) Phải thu khác của Công ty CP Đầu tư thương mại Vina là số tiền mà Công ty đã mua lại số cổ phần của Công ty chứng khoán Tonkin với giá trị 6.660.000.000 đồng và mới thanh toán cho Công ty CP Công nghệ Bắc Việt 100.000.000 triệu đồng.

(2) Là khoản tiền chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần kim khí Bắc Việt cho Ông Nguyễn Văn Mừng phát sinh từ năm 2011. Đến thời điểm 31/12/2015, khoản nợ phải thu của Ông Nguyễn Văn Mừng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu nêu trên đã được tất toán với giá trị là 19.620.000.000 đồng và số còn lại chưa thu được với tổng giá trị là 27.900.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) *Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu</i>	7.855.765.778	-	5.054.867.895	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	503.504.125	-	503.504.125	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quảng Ninh	80.168.880	-	80.168.880	-
Công ty CP Sản xuất và Xây lắp 89	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty CP Xây dựng số 3 Hải Phòng	197.613.036	-	197.613.036	-
Nhà máy Chế tạo Thiết bị nâng hạ	1.280.406.080	-	1.280.406.080	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển kim khí Đại Phát	438.715.726	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Tuyên	272.297.878	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại vật tư kim khí THT Hà Nội	825.199.040	-	-	-
DNTN Trang Sáng	279.373.437	-	-	-
Các đối tượng khác	3.798.487.576	-	2.813.175.774	-
Tổng cộng	7.855.765.778	-	5.054.867.895	-
7. Hàng tồn kho	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.695.612.226	-	5.303.011.637	-
Công cụ, dụng cụ	252.272.648	-	324.609.051	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.273.190.434	-	83.134.674.069	-
Thành phẩm	8.324.416.864	-	8.755.257.641	-
Hàng hóa	28.337.048.661	-	29.092.934.354	-
Tổng cộng	114.882.540.833	-	126.610.486.752	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	892.364.252	892.364.252	892.364.252	892.364.252
Giá trị kinh doanh dở dang	892.364.252	892.364.252	892.364.252	892.364.252
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
			15.187.734.034	14.304.944.150
Hệ thống phòng cháy, chữa cháy			14.963.636	14.963.636
Chi phí xây dựng đường gom Khu CN Gia Lễ - Thái Bình			1.028.664.670	1.028.664.670
Chi phí xây bờ ao, hàng rào, công trình phụ trợ			626.712.470	424.981.870
Chi phí làm nhà ăn ca			1.293.782.005	760.887.091
Chi phí làm nhà văn phòng trong nhà xưởng K58L120			209.750.766	198.045.890
Nhà xưởng K48L154			6.862.101.774	6.722.231.873
Chi phí làm nhà để xe			51.980.152	38.210.152
Nhà xưởng K36L98			477.288.845	477.288.845
Nhà xưởng K36L196			481.626.907	135.198.499
Biển quảng cáo khu công nghiệp			29.319.000	29.319.000
Hệ thống điện Nhà K58L120			128.840.400	101.555.400
Dự án Logistis Bắc Ninh và Công nghệ Lý Thái Tổ (*)			215.207.732	215.207.732
Chi phí xây dựng nhà máy			3.161.265.146	3.161.265.146
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy			-	74.532.591
Hệ thống đường ống thoát nước			11.897.729	67.048.516
Nhà vệ sinh			-	280.122.977
Phòng kiểm hàng			-	23.273.280
Nền xưởng K20 L58			265.855.782	265.855.782
Đường xuống xưởng ống			-	32.209.091
Công công ty			44.066.364	20.181.940
Kho chứa chất thải nguy hại			-	7.392.818
Các đối tượng khác			284.410.656	226.507.351
Tổng cộng			16.080.098.286	15.197.308.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	76.422.033.521	128.326.980.966	20.067.592.265	1.961.534.878	3.985.999.457	230.764.141.087
Mua trong kỳ	225.339.197	1.055.436.327	53.595.000	-	-	1.334.370.524
Đầu tư XDCB hoàn thành	472.699.869	74.532.591	363.770.531	-	27.591.031	938.594.022
Thanh lý, nhượng bán	-	(84.545.455)	(903.238.816)	-	-	(987.784.271)
Giảm khác (*)	(4.812.731.743)	-	-	-	-	(4.812.731.743)
Số dư ngày 31/12/2015	72.307.340.844	129.372.404.429	19.581.718.980	1.961.534.878	4.013.590.488	227.236.589.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	22.393.364.864	43.850.712.038	11.114.303.489	1.402.867.892	1.652.537.095	80.413.785.378
Khấu hao trong kỳ	3.243.111.810	9.066.030.534	1.194.416.604	129.882.378	312.413.976	13.945.855.302
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.636.364)	(903.238.816)	-	-	(908.875.180)
Giảm khác (*)	(1.066.122.668)	(1.343.770.454)	(14.772.722)	-	-	(2.424.665.844)
Số dư ngày 31/12/2015	24.570.354.006	51.567.335.754	11.390.708.555	1.532.750.270	1.964.951.071	91.026.099.656
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	54.028.668.657	84.476.268.928	8.953.288.776	558.666.986	2.333.462.362	150.350.355.709
Tại ngày 31/12/2015	47.736.986.838	77.805.068.675	8.191.010.425	428.784.608	2.048.639.417	136.210.489.963

(*) Trong kỳ Công ty ghi giảm tài sản cố định đồng thời ghi tăng chi phí trả trước chi phí san lấp mặt bằng với giá trị là 4.812.731.743 VND. Do đó giá trị hao mòn lũy kế cũng giảm đi với giá trị giảm là 2.424.665.844 VND

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.211.659.080 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.858.533.979 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015	5.050.655.390	515.840.000	340.000.000	5.906.495.390
Mua trong năm	-	713.573.000	-	713.573.000
Số dư ngày 31/12/2015	5.050.655.390	1.229.413.000	340.000.000	6.620.068.390
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2015	611.073.954	515.840.000	340.000.000	1.466.913.954
Khấu hao trong kỳ	115.670.808	30.833.704	-	146.504.512
Số dư ngày 31/12/2015	726.744.762	546.673.704	340.000.000	1.613.418.466
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	4.439.581.436	-	-	4.439.581.436
Tại ngày 31/12/2015	4.323.910.628	682.739.296	-	5.006.649.924

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 340.000.000 đồng

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	1.659.070.551	1.981.269.568
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.838.817	597.698.006
Tiền thuê văn phòng, phần mềm kế toán	-	26.000.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.609.231.734	1.357.571.562
b) Dài hạn	9.723.209.122	8.635.625.513
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.107.628.115	4.503.015.038
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên kết KCN Quế Võ	588.905.809	371.911.191
Chi phí sản xuất chờ phân bổ	2.454.839.422	3.682.259.134
Chênh lệch đánh giá tỷ giá chưa thực hiện chờ phân bổ	52.293.433	78.440.150
Chi phí san lấp mặt bằng	4.519.542.343	-
Tổng cộng	11.382.279.673	10.616.895.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	68.739.004.287	68.739.004.287	141.241.706.018	144.499.717.610	71.997.015.879	71.997.015.879
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Mỹ Đình (1)	24.980.000.000	24.980.000.000	60.591.091.000	65.635.253.850	30.024.162.850	30.024.162.850
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (2)	34.208.000.000	34.208.000.000	74.755.000.000	75.227.000.000	34.680.000.000	34.680.000.000
Vũ Hồng Thủy	2.284.795.927	2.284.795.927	212.124.963	10.606.244	2.083.277.208	2.083.277.208
Nguyễn Vũ Giang	829.757.000	829.757.000	87.233.520	3.811.676	746.335.156	746.335.156
Lê Thành Công	457.135.401	457.135.401	813.308.027	356.172.626	-	-
Các đối tượng khác	5.979.315.959	5.979.315.959	4.782.948.508	3.266.873.214	4.463.240.665	4.463.240.665
Vay dài hạn	184.795.685.455	184.795.685.455	2.752.481.832	15.790.147.627	197.766.893.250	197.766.893.250
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (3)	41.917.182.516	41.917.182.516	-	-	41.917.182.516	41.917.182.516
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (4)	21.380.488.000	21.380.488.000	1.015.858.000	-	20.298.172.000	20.298.172.000
Ngân hàng Indovina - CN Mỹ Đình (5)	33.599.707.210	33.599.707.210	1.736.623.832	4.387.147.627	36.250.231.005	36.250.231.005
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex(6)	87.898.307.729	87.898.307.729	-	11.403.000.000	99.301.307.729	99.301.307.729
Tổng cộng	253.534.689.742	253.534.689.742	143.994.187.850	160.289.865.237	269.763.909.129	269.763.909.129

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (1) Vay theo Hợp đồng bổ sung số 062/IVBMD-HĐHM/2015 Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng này cũng bao gồm toàn bộ số dư nợ, số dư bảo lãnh, thu tín dụng (nếu có) của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 026/IVBMD-HĐHM/2014 ngày 26/04/2014. Thời gian giải ngân đến hết ngày 27/04/2015. Mục đích vay: Tài trợ cho một phần vốn lưu động của bên vay. Lãi suất vay: 10,0% cho 360 ngày đối với các khoản vay VND. Thời hạn các khoản vay thông thường (theo Giấy cam kết trả nợ) không được quá 180 ngày. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, tài sản gắn liền với đất khác và các máy móc thiết bị của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt tại Khu công nghiệp Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình với tổng giá trị là 47.615.027.997 đồng, toàn bộ tồn kho hàng hóa của Công ty CP Thép Bắc Việt được hình thành từ nguồn vốn vay Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đống Đa. Tài sản đảm bảo bổ sung bao gồm quyền sử dụng 42.350 m² đất của Công ty CP Kim khí Bắc Việt tại khu Công nghiệp MP Đình Vũ phường Đông Hải 2 quận Hải An thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải thành phố Hải Phòng có tổng giá trị là 18.504.597.222 đồng và quyền thuê đất (82.000 m²) của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt tại Khu công nghiệp Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 240/2014.HĐTD1/BVB002 ngày 30/12/2014, hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đối với mỗi kế ước nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Bất động sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất gồm:
- Quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất tại số 9, ngách 93/8 Hoàng Văn Thái, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Giá trị định giá 9.144.000.000 đồng.
 - Quyền sử dụng đất ở tại thôn Giang Liễu, xã Phương Liễu, Quê Võ, Bắc Ninh và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà ở 3 tầng cho công nhân ở. Giá trị định giá 880.000.000 đồng.
 - Giá trị lợi thế Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất tại nhà máy sản xuất Kết cấu thép tại thôn Giang Liễu, Quê Võ, Bắc Ninh. Giá trị định giá 18.022.000.000 đồng (trong đó: giá trị lợi thế quyền sử dụng đất là 8.330.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất là 9.692.000.000 đồng).
 - Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải bao gồm:
 - Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá trị định giá 4.252.000.000 đồng.
 - Phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá trị định giá 1.829.000.000 đồng
 - Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển.
 - Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế của Công ty.
- (3) Khoản vay dài hạn ngân hàng PG là khoản vay dài hạn theo hợp Hợp đồng hạn mức tín dụng trung dài hạn số và 170.107/HĐHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015 cấu trúc lại khoản vay, công ty bắt đầu trả gốc vay và lãi vay theo từ năm 2017 đến năm 2023. Lãi suất vay 7,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Lãi suất tốt nhất cho các khoản vay bằng USD tại từng thời điểm.
- (5) Theo Hợp đồng tín dụng số 017/IVBMD-HĐDH/2013 ngày 28/02/2013, hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ 1 phần việc đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy Thép hình và Cơ khí Bắc Việt". Lãi suất vay bằng USD: 4,75% cho 360 ngày, đối với khoản vay bằng VND: 14% cho 360 ngày và các mức lãi suất này sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ nhà xưởng, tài sản gắn liền với đất khác và các máy móc thiết bị của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt với giá trị: 56.986.163.000 đồng, quyền thuê đất (82.000 m²) của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt, quyền sử dụng đất của Công ty CP Kim Khí Bắc Việt với giá trị: 19.216.312.500 đồng. Khoản vay trên trong 2013 đơn vị và ngân hàng thỏa thuận sang thành gốc vay bằng đồng USD theo lãi suất là 5,2%/năm cho 360 ngày đầu tiên và mức lãi suất sau khi hết thời gian 360 ngày thì sẽ được điều chỉnh theo thị trường tiền tệ và được thông báo bởi ngân hàng. Giai đoạn 6 tháng cuối năm 2014, lãi suất được Ngân hàng xác định với giá trị 4,75%/ 1 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo 2 hợp đồng:
- Hợp đồng hạn mức số 111.09/HĐTD/TH - PN PGB ngày 23 tháng 12 năm 2009 với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 năm, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng và máy móc thiết bị. Trị giá tài sản thế chấp là: 101.646.000.000 VND.
 - Hợp đồng hạn mức số 585.107/HĐTD/TH-PN/PGB11, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị nhập khẩu mới 100% có nguồn gốc xuất xứ và được mở LC thanh toán qua PG Bank, tổng trị giá tài sản thế chấp là: 12.027.381.582 VND.
 - Thông báo cơ cấu số 01/TBCC/2013 ngày 11/11/2013 về việc Cơ cấu nợ cho Công ty CP Công nghệ Bắc Việt. Số tiền vay được cơ cấu từ ngắn hạn sang dài hạn là: 99.301.307.729 VND. Thời gian cơ cấu là 11 năm kể từ năm 2013 - 2014. Lãi suất sau khi cơ cấu là 11%/năm, lãi suất cố định đến hết năm 2014. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015 về việc cơ cấu nợ cho Công ty CP Công Nghệ Bắc Việt gốc vay sẽ được gia hạn thời gian trả nợ gốc là từ năm 2015 đến năm 2023 số giảm gốc sẽ ưu tiên lần lượt từ các kế ước có số dư từ nhỏ đến lớn. Lãi suất vay khi thực hiện cấu trúc lại khoản vay là 7,5% trong 2 năm 2015,2016. Từ năm 2017 áp dụng lãi suất tốt nhất với khách hàng doanh nghiệp theo biểu suất của Ngân hàng. Lãi phát sinh bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2023 sẽ được hạch toán tạm treo và bên vay bắt đầu trả lãi và phạt treo bắt đầu từ năm 2024 đến năm 2029.

13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	37.843.376.901	37.843.376.901	38.827.944.445	38.827.944.445
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh	3.915.578.276	3.915.578.276	5.957.265.558	5.957.265.558
Công ty TNHH NIPPON Steel & Sumikin Metal Products VN	7.890.359.619	7.890.359.619	8.578.677.354	8.578.677.354
Công ty TNHH Thương Mại và SX thiết bị Công nghiệp	-	-	595.000.000	595.000.000
Công ty TNHH MTV Kết cấu Thép	-	-	2.805.394.852	2.805.394.852
Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Hoàng	1.948.408.764	1.948.408.764	-	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Bắc Việt	-	-	1.507.134.190	1.507.134.190
Công ty TNHH XUDONG Plastic Mold	-	-	3.288.778.500	3.288.778.500
Công ty TNHH Hà Nội SeowonIntech	1.008.309.242	1.008.309.242	-	-
Công ty Cổ phần nhựa Hà Nội	621.500.979	621.500.979	-	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Yên Phong	1.482.250.000	1.482.250.000	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Bắc Việt	4.409.052.409	4.409.052.409	4.389.148.709	4.389.148.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP TM Khánh Phong	811.053.770	811.053.770	-	-
Đối tượng khác	15.756.863.842	15.756.863.842	11.706.545.282	11.706.545.282
Tổng cộng	37.843.376.901	37.843.376.901	38.827.944.445	38.827.944.445

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuế phải thu tại 01/01/2015	Thuế phải nộp tại 01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		Số thuế phải thu tại 31/12/2015	Số thuế phải nộp tại 31/12/2015
			Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế GTGT đầu ra	-	3.238.420.531	11.761.182.398	10.289.309.061	-	4.710.293.868
Thuế xuất nhập khẩu	1.746.600	-	3.184.840.523	3.080.441.090	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.872.872	-	-	-	36.483.280	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	322.335.823	358.835.469	274.197.884	-	406.973.408
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	190.141.600	956.819.460	766.677.860	-	-
Các loại thuế khác	-	-	37.319.893	37.319.893	-	-
Tổng cộng	38.619.472	3.750.897.954	16.405.367.510	14.552.568.955	36.483.280	5.117.267.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.790.926.796	9.241.082.555
Lãi vay ngân hàng PGBANK-chi nhánh TL	13.733.489.018	9.186.542.512
Lãi vay ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	57.437.778	54.540.043
b) Dài hạn	32.756.721.722	23.956.435.979
Lãi vay ngân hàng PGBANK-chi nhánh TL	32.756.721.722	23.956.435.979
Tổng cộng	46.547.648.518	33.197.518.534
16. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.429.895.027	3.882.890.142
Tài sản thừa chờ giải quyết;	44.698.096	44.698.096
Kinh phí công đoàn;	722.750.401	678.993.461
Bảo hiểm xã hội; BHYT	1.698.607.417	1.514.105.948
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.963.839.113	1.645.092.637
Công ty Nippon Steel & Sumikin Metal	662.929.034	662.929.034
Trần Anh Vương	-	225.207.682
Lê Văn Thuyền	90.000.000	66.700.000
Các khoản phải trả khác	164.350.000	65.440.000
Cục thuế TP Hà Nội	93.043.076	91.980.604
Các khoản phải trả khác	93.887.312	94.949.784
Nguyễn Kim Thơm	123.213.197	22.235.072
Hoàng Thị Nhung	160.331.600	-
Mạc Anh Tuấn	349.111.890	118.187.853
Lê Thị Tuyết	-	260.000.000
Tạ Thị Thu Hiền	217.200.000	-
Các khoản phải trả khác	9.773.004	37.462.608
Tổng cộng	4.429.895.027	3.882.890.142
b) <i>Phải trả khác là các bên liên qua: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i>		
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Đông Phú	240.240.000	-
Công trình Điện lực Việt	-	1.732.824.280
Tổng cộng	240.240.000	1.732.824.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2014	97.509.480.000	16.503.370.800	(45.539.393.618)	68.473.457.182	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm trước	-	-	(16.317.068.935)	(16.317.068.935)	
Số dư tại ngày 31/12/2014	97.509.480.000	16.503.370.800	(61.856.462.553)	52.156.388.247	
Lỗi trong kỳ này	-	-	(12.354.879.694)	(12.354.879.694)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.439.214.304	1.439.214.304	
Số dư tại ngày 31/12/2015	97.509.480.000	16.503.370.800	(72.772.127.943)	41.240.722.857	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của các cổ đông	97.509.480.000	97.509.480.000
Tổng cộng	97.509.480.000	97.509.480.000

c) Các giao dịch về vốn của chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	97.509.480.000	97.509.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	97.509.480.000	97.509.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.750.948	9.750.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu phổ thông	9.750.948	9.750.948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	7.856.827.827	-	-	7.856.827.827
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150.037.319	-	-	150.037.319
Tổng cộng	8.006.865.146	-	-	8.006.865.146

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a, Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	74.000.551.825	57.663.716.474
Doanh thu bán thành phẩm	61.611.052.453	68.380.511.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.346.210.352	6.779.499.456
Doanh thu gia công	80.425.227.773	51.022.218.864
Tổng cộng	224.383.042.403	183.845.945.897

*b, Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giảm giá hàng bán	4.461.660	169.531.408
Tổng cộng	4.461.660	169.531.408

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	42.157.546.761	52.377.080.793
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.850.449.379	2.298.299.506
Giá vốn bán hàng hóa	69.705.215.696	48.303.050.572
Giá vốn của hoạt gia công	66.958.657.440	45.460.167.699
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(200.503.026)
Tổng cộng	182.671.869.276	148.438.598.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.595.109	26.253.453
Lãi chênh lệch tỷ giá	250.466.526	153.112.950
Lãi ký quỹ	-	629.872.854
Lãi thanh lý khoản đầu tư	6.000.000.000	-
Tổng cộng	6.278.061.635	809.239.257
5. Chi phí tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	21.831.304.271	25.135.284.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.161.191.759	1.275.166.518
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	229.530	32.826.256
Lỗ đầu tư chứng khoán	614.400.000	-
Chi phí tài chính khác	5.776.188.568	13.528.759
Tổng cộng	31.383.314.128	26.456.806.450
6. Thu nhập khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu	802.613.217	177.436.385
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ nhà ăn, bảo vệ	-	1.070.427.203
Khách hàng hỗ trợ tiền mua khuôn	534.720.000	-
Cho thuê nhà xưởng	210.392.006	-
Các khoản thu nhập khác	24.571.749	1.115.600
Tổng cộng	1.572.296.972	1.248.979.188
7. Chi phí khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	78.909.091	171.436.382
Tiền bồi thường cho Công ty Morisada	1.611.000.000	537.000.000
Xử lý nợ phải thu	-	1.246.313
Tiền lãi chậm nộp BHXH	14.924.244	142.680.336
Chi phí khác	138.098.957	-
Tổng cộng	1.842.932.292	852.363.031
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	23.150.649.328	19.031.117.793
Chi phí nhân viên quản lý	11.244.508.909	10.281.859.236
Chi phí vật liệu quản lý	-	27.027.997
Chi phí đồ dùng văn phòng	372.074.247	674.730.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.268.499.771	1.862.816.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế, phí và lệ phí	258.120.978	149.065.674
Chi phí dự phòng	2.814.888.792	242.246.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.293.058.363	1.794.016.768
Chi phí bằng tiền khác	4.899.498.268	3.999.354.262
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.067.153.042	1.333.323.902
Chi phí nhân viên	620.008	-
Chi phí vật liệu, bao bì ngoài	27.027.853	32.112.821
Chi phí bằng tiền khác	637.728.707	67.475.851
	1.401.776.474	1.233.735.230
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.972.512.638	85.695.474.859
Chi phí nhân công	34.411.624.077	27.857.393.087
Chi phí công cụ dụng cụ	42.756.228	734.208.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.092.359.814	15.105.273.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.850.061.262	8.426.729.463
Chi phí bằng tiền khác	13.055.559.968	13.150.571.418
Tổng cộng	182.424.873.987	150.969.651.254
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.354.879.694)	(16.317.068.935)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.354.879.694)	(16.317.068.935)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.750.948	9.750.948
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.267)	(1.673)
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá đầu tư	5.776.075.360	-
Lãi vay cá nhân nhập vào gốc	521.609.581	912.633.061
Chuyển nợ sang vay	260.000.000	-
Chi phí lãi vay nhập gốc	292.524.835	-
Thuế TNCN trên phần lãi vay nhập gốc đã nộp	42.645.578	27.109.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại khoản vay dài hạn cuối kỳ	1.082.316.000	775.014.786
Lãi chênh lệch tỷ giá khi mua ngoại tệ trả gốc vay	-	22.036.750
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	140.155.591.000	134.290.757.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 160.245.649.349 138.773.057.933

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt
 Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN
 Ông Trần Anh Vương
 Ông Vũ Hữu Trí
 Ông Nguyễn Văn Mừng

Mối quan hệ với Công ty

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch hội đồng quản trị
 Thành viên hội đồng quản trị
 Phó giám đốc công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	27.438.531.260	37.094.944.406
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	37.954.134.072	24.680.289.141

Mua hàng

Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	28.888.196.925	37.187.646.741
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	15.806.126.144	19.358.241.927

Bán thanh lý tài sản

Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	-	11.611.360.000
-------------------------------------	---	----------------

Vay

Vay của Ông Nguyễn Văn Mừng	761.783.810	1.343.287.057
-----------------------------	-------------	---------------

2.3 Thu nhập ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	477.644.000	262.487.000
Tổng cộng	477.644.000	262.487.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2.4 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	499.219.593	3.993.932.311
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	27.134.189	268.876.962
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	1.007.008.250	503.504.125
Phải thu khác		
Ông Nguyễn Văn Mừng	22.123.924.640	47.520.000.000
Ông Trần Anh Vương	2.523.532.000	1.564.222.000
Ông Vũ Hữu Trí	2.360.998.615	2.201.004.115
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	10.647.324.223	10.449.749.284
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	7.890.359.619	8.578.677.354
Phải trả khác		
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	662.929.034	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	-	4.356.980.000
Vay		
Nguyễn Văn Mừng	1.291.233.323	1.156.763.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	165.338.529.010	274.456.436.203	88.313.762.462	(113.657.302.038)	414.451.425.637
Tổng tài sản hợp nhất	165.338.529.010	274.456.436.203	88.313.762.462	(113.657.302.038)	414.451.425.637
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	66.433.556.991	168.764.388.780	131.721.925.173	(8.663.855.447)	358.256.015.497
Tổng nợ phải trả hợp nhất	66.433.556.991	168.764.388.780	131.721.925.173	(8.663.855.447)	358.256.015.497

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	176.961.024.939	272.083.921.479	113.143.103.289	(116.936.720.548)	445.251.329.159
Tổng tài sản hợp nhất	176.961.024.939	272.083.921.479	113.143.103.289	(116.936.720.548)	445.251.329.159
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	112.544.961.236	202.597.743.274	93.324.623.938	(28.957.817.008)	379.509.511.440
Tổng nợ phải trả hợp nhất	112.544.961.236	202.597.743.274	93.324.623.938	(28.957.817.008)	379.509.511.440

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Số 9 ngách 93/8, Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2015**

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Dịch vụ VND	Thi công công trình + gia công kết cấu VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	106.445.457.020	115.788.353.352	8.346.210.352	62.612.823.351	(68.814.263.332)	224.378.580.743
Doanh thu hoạt động tài chính	24.466.002	6.247.734.746	-	5.860.887	-	6.278.061.635
Chi phí sản xuất kinh doanh	120.711.629.489	114.288.937.787	4.826.897.889	61.695.813.389	(62.250.292.780)	239.272.985.774
- Giá vốn hàng bán	104.781.587.015	88.514.593.074	3.850.449.379	54.339.503.140	(68.814.263.332)	182.671.869.276
- Chi phí tài chính	7.886.195.337	12.757.312.519	559.137.992	4.194.623.288	5.986.044.992	31.383.314.128
- Chi phí bán hàng	26.000.000	2.041.153.042	-	-	-	2.067.153.042
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.017.847.137	10.975.879.152	417.310.518	3.161.686.961	577.925.560	23.150.649.328
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(14.241.706.467)	7.747.150.311	3.519.312.463	922.870.849	(6.563.970.552)	(8.616.343.396)
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27.272.727	(297.908.047)	-	-	(2.308.643.167)	(2.579.278.487)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(14.214.433.740)	7.449.242.264	3.519.312.463	922.870.849	(8.872.613.719)	(11.195.621.883)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2014

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Máy móc thiết bị VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	109.967.556.500	100.331.915.699	8.455.000.000	24.621.000.000	(59.699.057.710)	183.676.414.489
Doanh thu hoạt động tài chính	652.695.347	151.191.751	-	5.352.159	-	809.239.257
Chi phí sản xuất kinh doanh	125.424.231.439	103.520.126.635	4.240.116.554	26.913.011.869	(64.837.639.782)	195.259.846.715
- Giá vốn hàng bán	113.266.583.195	72.521.669.585	2.997.297.500	19.352.106.000	(59.699.057.710)	148.438.598.570
- Chi phí tài chính	7.543.730.607	19.710.725.028	820.069.054	4.098.789.393	(5.716.507.632)	26.456.806.450
- Chi phí bán hàng	-	1.333.323.902	-	-	-	1.333.323.902
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.613.917.637	9.954.408.120	422.750.000	3.462.116.476	577.925.560	19.031.117.793
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(14.803.979.592)	(3.037.019.185)	4.214.883.446	(2.286.659.710)	5.138.582.072	(10.774.192.969)
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	(5.597.167.728)	(5.597.167.728)
Lợi nhuận khác	-	(150.713)	-	396.766.870	-	396.616.157
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(14.803.979.592)	(3.037.169.898)	4.214.883.446	(1.889.892.840)	(458.585.656)	(15.974.744.540)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.119.787.340	5.212.709.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.908.955.081	107.013.366.594
Các khoản đầu tư tài chính	6.693.843.996	4.368.243.996
Tổng cộng	120.722.586.417	116.594.319.888
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	253.534.689.742	269.763.909.129
Phải trả người bán và phải trả khác	42.273.271.928	42.710.834.587
Chi phí phải trả	46.547.648.518	33.197.518.534
Tổng cộng	342.355.610.188	345.672.262.250

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	184.795.685.455	89.878.008.276	9.758.996	3.262.702.538

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.273.271.928	-	42.273.271.928
Chi phí phải trả	13.790.926.796	32.756.721.722	46.547.648.518
Các khoản vay	68.739.004.287	184.795.685.455	253.534.689.742

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.710.834.587	-	42.710.834.587
Chi phí phải trả	9.241.082.555	23.956.435.979	33.197.518.534
Các khoản vay	71.997.015.879	197.766.893.250	269.763.909.129

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.119.787.340	-	16.119.787.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.908.955.081	-	97.908.955.081
Các khoản đầu tư tài chính	-	13.715.288.234	13.715.288.234

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.212.709.298	-	5.212.709.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.013.366.594	-	107.013.366.594
Các khoản đầu tư tài chính	-	11.534.616.322	11.534.616.322

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt đã được kiểm toán. Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	48.910.210.110	(48.910.210.110)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	54.140.169.309	54.140.169.309
Tài sản ngắn hạn khác	5.229.959.199	(5.229.959.199)	-
Vay và nợ ngắn hạn	71.997.015.879	(71.997.015.879)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	71.997.015.879	71.997.015.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.882.890.142	(3.882.890.142)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.882.890.142	3.882.890.142
Chi phí phải trả	33.197.518.534	(33.197.518.534)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	9.241.082.555	9.241.082.555
Chi phí phải trả dài hạn	-	23.956.435.979	23.956.435.979
Vay và nợ dài hạn	197.766.893.250	(197.766.893.250)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	197.766.893.250	197.766.893.250
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.509.480.000	(97.509.480.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	97.509.480.000	97.509.480.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.719.029.425	1.137.798.402	7.856.827.827
Quỹ dự phòng tài chính	1.137.798.402	(1.137.798.402)	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT

Người lập

Tạ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng Chương